

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/DS-PT

Ngày 23 - 9 - 2020

V/v “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lương Văn Đài

*Các Thẩm phán gồm:* Ông Trương Quyết Thắng

Ông Đặng Phi Long

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc kiện “Đòi lại tài sản” do bản án sơ thẩm số: 01/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lào Cai bị Bị đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXPT-DS ngày 03/9/2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng C

Địa chỉ: Số 169, phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Quyết T - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Vũ Đức M - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng C huyện M - tỉnh Lào Cai.

*Người được ủy quyền lại:* Ông Lê Anh T - Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện M, tỉnh Lào Cai. Địa chỉ: Số 58 đường G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lào Cai (Văn bản ủy quyền số 123A/UQ-NHCS ngày 19/9/2019). Có mặt tại phiên tòa

## **2. Bị đơn:**

- Bà Lục Thị T (tên gọi khác; Lù Thị T) - Địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Trần Hữu T, địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn M, huyện M, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

**3. Người kháng cáo:** Bị đơn ông Trần Hữu T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai Nguyên đơn Ngân hàng C trình bày:**

Ngân hàng có cho bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T vay tổng số tiền gốc là 58.000.000 đồng theo 03 Hợp đồng vay vốn, cụ thể:

- Hợp đồng vay vốn 1835NS để xây công trình nước sạch và vệ sinh môi trường phục vụ cuộc sống gia đình vào ngày 03/3/2009, số tiền vay là 8.000.000đồng, lãi suất 0,9%/tháng, hạn trả nợ ngày 03/3/2012; đến hạn bà T và ông T không trả được nợ nên làm đơn xin gia hạn nợ thêm 18 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 20/8/2013.

- Ngày 18/6/2009 Ngân hàng tiếp tục cho bà T và ông T vay số tiền 30.000.000đồng, lãi suất 0,9%/năm, theo hợp đồng vay vốn số 1835KK để mua trâu, tạo thêm việc làm, thêm thu nhập cho gia đình. Hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/6/2014, bà T xin gia hạn thêm 18 tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/6/2015.

- Ngày 02/12/2009 Ngân hàng cho bà T ông T vay số tiền 20.000.000đồng, lãi suất 0,65%/tháng theo hợp đồng vay vốn 11020VL để mua máy nghiền đá phục vụ tạo thêm việc làm cho gia đình, hạn trả nợ ngày 02/12/2011, đến hạn bà T làm đơn xin gia hạn thêm 12 tháng, hạn cuối cùng là ngày 20/11/2012.

Đến hạn cả ba khoản nợ nêu trên bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T không trả nợ nên Ngân hàng đã chuyển các món vay trên sang nợ quá hạn, lãi suất bằng 0,845%/tháng khoản 20.000.000 đồng từ ngày 29/11/2012, Lãi suất quá hạn 1,17%/tháng đối với khoản vay 8.000.000đồng từ ngày 22/8/2013 và 1,17%/tháng đối với khoản vay 30.000.000đồng từ ngày 21/6/2015.

Tổng cộng bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T còn nợ Ngân hàng tiền nợ gốc là 58.000.000đồng, lãi suất cả trong hạn và quá hạn đến ngày 20/11/2019 là 44.416.299 đồng. Ngân hàng khởi kiện yêu ông T và bà T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng cả tiền gốc và tiền lãi.

**Theo Đơn đề nghị vắng mặt của Bị đơn Bà Lục Thị T trình bày:**

Bà T công nhận có vay nợ của Ngân hàng chính sách trong thời kỳ hôn nhân với ông Trần Hữu T và dùng số tiền đó để làm ăn chung trong gia đình. Tháng 11/2012 bà và ông T đã ly hôn. Nay chưa trả đề nghị Tòa án giải quyết

chia đôi số nợ gốc và lãi nêu trên cho bà và ông T mỗi người có trách nhiệm thanh toán  $\frac{1}{2}$ .

***Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Hữu T trình bày:***

Số tiền vay Ngân hàng C là ông và bà Lục Thị T vay thông qua Hội phụ nữ thôn T, ông T ký nhận là người thừa kế. Hàng tháng bà T trực tiếp giao dịch, trả tiền lãi cho Ngân hàng. Ngày 08/11/2012, ông T và bà T giải quyết ly hôn tại Tòa án, khi giải quyết ly hôn ông bà có giấy thỏa thuận tài sản đề ngày 15/10/2012 trong đó con gái ông là Trần Thúy V và bà T đứng ra nhận trả khoản vay 58.000.000đ nợ Ngân hàng C huyện M. Từ đó đến khi nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án ông mới biết việc bà T và chị V chưa trả nợ cho Ngân hàng, ông T cho rằng bà T phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho Ngân hàng, trường hợp bà T khó khăn ông sẽ xem xét trả một phần khoản nợ gốc này nhưng ông không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của Ngân hàng với lý do Ngân hàng có lỗi không đôn đốc thu hồi nợ dẫn đến để khoản nợ kéo dài, gây thiệt hại cho gia đình ông.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Trần Thúy V có đơn gửi cho Tòa án trong đó trình bày về việc chị V ký vào Giấy thỏa thuận về việc nhận trả nợ cho Ngân hàng C khoản tiền 58.000.000đ của ông T và bà T là do ông T dọa đánh bà T. Số nợ này ông T, bà T vay khi chị đã đi lấy chồng, không liên quan nên không có trách nhiệm, chị cũng không thấy Ngân hàng đòi nợ.

Bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 288, 289, 290, 351, 357, 466, 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng C, phòng giao dịch NHCSXH huyện M. Buộc bị đơn bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng C tiền nợ gốc là 58.000.000 đồng và tiền lãi suất tính đến ngày 30/6/2020 là 48.914.909 đồng, phần cụ thể:

- Bà Lục Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 29.000.000 đồng và 24.457.455 đồng lãi. Tổng số tiền bà T phải thanh toán cho Ngân hàng là 53.457.455 đồng.

- Ông Trần Hữu T phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 29.000.000 đồng và 24.457.454 đồng. Tổng số tiền ông T phải thanh toán cho Ngân hàng là 53.457.454 đồng.

Phòng Giao dịch Ngân hàng C huyện M, tỉnh Lào Cai được nhận số tiền nợ gốc là 58.000.000 đồng và tiền lãi suất của cả ba khoản vay do bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T thanh toán.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Ngày 14/7/2020 bị đơn ông Trần Hữu T kháng cáo đề nghị xét xử lại, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M do tính phần lãi xuất không đúng. Khi ly hôn ông đã thỏa thuận khoản nợ này do vợ và cháu Vân tự trả, ông không thấy Ngân hàng đến đôn đốc thu nợ gốc và lãi vay với ông. Do đó để quá hạn số tiền lãi tăng quá nhiều ông không chấp nhận trả lãi, ông nộp bổ sung tài liệu là đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện có chữ ký của bà Lục Thị T và chị Trần Thúy V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn Ngân hàng C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn ông Trần Hữu T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Hữu T. Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của TAND huyện M, tỉnh Lào Cai theo hướng chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Nguyên đơn, buộc bị đơn bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 58.000.000 đồng, phần cụ thể buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn 29.000.000 đồng, ông T phải có trách nhiệm trả 29.000.000 đồng; Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn bà T, ông T có trách nhiệm phải trả cho ngân hàng số tiền lãi do yêu cầu khởi kiện về Hợp đồng vay vốn đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuyên về án phí theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu T đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ, làm căn cứ để Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa bị đơn bà Lục Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo Đơn khởi kiện Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc và tiền lãi suất theo các Hợp đồng vay vốn đã ký kết. Bị đơn ông Trần Hữu T và bà Lục Thị T có hộ khẩu thường trú tại huyện M, tỉnh Lào Cai. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “*Tranh chấp Hợp đồng dân sự*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quyền khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thấy rằng ông Trần Hữu T và bà Lục Thị T đã thỏa thuận và giao kết Hợp đồng vay vốn với Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện M, tỉnh Lào Cai các Hợp đồng vay vốn như sau:

- Hợp đồng vay vốn 1835NS, ngày 03/3/2009 số tiền vay là 8.000.000đ để xây công trình nước sạch và vệ sinh môi trường phục vụ cuộc sống gia đình, lãi suất 0,9%/tháng, hạn trả nợ ngày 03/3/2012; đơn gia hạn cuối cùng là ngày 20/8/2013.

- Hợp đồng vay vốn số 1835KK, ngày 18/6/2009 số tiền vay 30.000.000đồng, lãi suất 0,9%/năm, mua trâu, tạo việc làm, thu nhập cho gia đình. Hạn trả nợ cuối cùng ngày 18/6/2014 hạn trả cùng là ngày 18/6/2015.

- Hợp đồng vay vốn 11020VL, ngày 02/12/2009 số tiền 20.000.000đồng, lãi suất 0,65%/tháng, để mua máy nghiền đá tạo việc làm, thu nhập cho gia đình, hạn trả ngày 02/12/2011 hạn cuối cùng là ngày 20/11/2012.

Theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay vốn thì người vay là hộ gia đình, ông T, bà T đều ký tên trong hợp đồng và cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả vốn đúng hạn. Việc vay vốn của Ngân hàng diễn ra trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà T. Tổng số tiền nợ gốc của 03 hợp đồng mà ông T, bà T còn nợ Ngân hàng tính đến 30/6/2020 là 58.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà T đều xác nhận về khoản nợ. Xét thấy đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông T, bà T chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện buộc các bị đơn có trách nhiệm trả nợ số tiền đã vay là đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu T;

Tại phiên tòa ông Trần Hữu T giữ nguyên nội dung kháng cáo, chấp nhận trả ½ số tiền nợ gốc cho Ngân hàng và không chấp nhận khoản tiền lãi từ khi vay đến nay do Ngân hàng có lỗi khi không thông báo, đôn đốc việc trả nợ. Ngoài ra, ông T có đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu trong việc giải quyết vụ án vì thời hạn trả nợ theo các Hợp đồng vay vốn đã hết hạn từ lâu nhưng Ngân

hàng không thông báo, đơn đốc việc trả nợ dẫn đến số tiền lãi quá hạn lớn, gây thiệt hại cho ông.

[5.1] Xét nghĩa vụ trả nợ:

Như đã phân tích ở trên thì việc ông T, bà T vay vốn của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện M được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, số tiền vay được sử dụng vào mục đích chung của gia đình, ngân hàng cũng trình bày các khoản vay chỉ áp dụng đối với đối tượng là hộ gia đình. Ngày 08/11/2012, ông T và bà T ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của TAND huyện M nhưng trong Quyết định không giải quyết về tài sản và công nợ chung. Ông T cho rằng giữa ông và bà T đã ký văn bản thỏa thuận đề ngày 15/10/2012 về việc thỏa thuận bà T và con gái là chị Trần Thúy V có trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản nợ này. Tuy nhiên, thỏa thuận này không được Tòa án công nhận, không có Ngân hàng tham gia, văn bản không được chứng thực theo quy định, bà T cho rằng khoản nợ là công nợ chung của hai vợ chồng, chưa được giải quyết sau khi ly hôn. Do đó, có đủ căn cứ xác định khoản nợ gốc đối với Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện M là công nợ của ông T và bà T, cả hai ông bà đều phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

[5.2] Xét đề nghị áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện về Hợp đồng vay vốn của ông T:

Theo Hợp đồng vay vốn số 1835NS, ngày 03/3/2009 số tiền 8.000.000đ hạn cuối cùng là ngày 20/8/2013; Hợp đồng vay vốn số 1835KK, ngày 18/6/2009 số tiền 30.000.000 đồng hạn trả cuối cùng là ngày 18/6/2015; Hợp đồng vay vốn số 11020VL ngày 02/12/2009 số tiền 20.000.000 đồng hạn cuối cùng là ngày 20/11/2012) thì thời hạn trả nợ đều đã quá từ 05 năm đến 08 năm. Quá trình giải quyết vụ án phía Ngân hàng đều không cung cấp được các tài liệu, giấy tờ chứng minh việc từ khi đến hạn thanh toán theo các Hợp đồng vay vốn Ngân hàng đã yêu cầu ông T và bà T thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tuy đến năm 2012, ông T và bà T ly hôn nhưng ông T vẫn cư trú tại Tổ dân phố L, thị trấn M, huyện M nhưng không có tài liệu nào chứng minh việc Ngân hàng thông báo việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ đến hạn cho ông T. Bà T cũng trình bày không nhận được yêu cầu đơn đốc, thông báo nào của ngân hàng về việc trả nợ từ khi hết thời hạn cho vay đến khi Ngân hàng khởi kiện vụ án tại Tòa án. Do đó, xác định thời điểm Ngân hàng biết ông T, bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của ngân hàng là thời điểm hết thời hạn trả nợ theo Hợp đồng. Tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là hai năm, kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân, các chủ thể khác bị xâm phạm.”* Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.”* Như vậy, có đủ căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp liên quan đến các Hợp đồng vay vốn ký kết giữa Phòng giao dịch Ngân hàng C

huyện M với ông Trần Hữu T, bà Lục Thị T đã hết. Việc Ngân hàng không thông báo cho ông T, bà T có nghĩa vụ trả nợ cũng như không thực hiện quyền khởi kiện trong thời hiệu theo quy định là lỗi chủ quan của Ngân hàng. Do vậy vụ án được xác định là tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự (Hợp đồng vay tài sản), đối với yêu cầu về việc trả tiền lãi đã hết thời hiệu nên Tòa án không xem xét, đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc xác định là yêu cầu “Đòi lại tài sản” nên không áp dụng thời hiệu (theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất của Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi./).

Bản án sơ thẩm cũng đã nhận định về lỗi để quá thời hiệu khởi kiện là do Ngân hàng có “thiếu sót không tích cực thu nợ” và đề nghị xem xét trách nhiệm trong việc thực hiện thu hồi, sử dụng vốn vay của Ngân hàng nhưng vẫn buộc phía bị đơn phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền lãi của số tiền gốc là chưa đúng. Do vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn, xác định lại mối quan hệ pháp luật của vụ án là “Đòi lại tài sản” và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc, cụ thể ông T và bà T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả lại cho Ngân hàng C tiền nợ gốc là 58.000.000 đồng, phần cụ thể của mỗi người phải trả là 29.000.000 đồng; Đình chỉ không giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về khoản lãi suất của số tiền gốc.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn ông Trần Hữu T và bà Lục Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí phúc thẩm dân sự: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Hữu T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148, Điều 184, Điều 217, khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 289, Điều 290, khoản 3 Điều 351, Điều 429, Điều 463; khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu T. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Lào Cai như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn Ngân hàng C. Buộc bị đơn bà Lục Thị T và ông Trần Hữu T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 58.000.000 đồng (*Năm mươi tám triệu đồng*). Phần cụ thể của mỗi người phải trả là 29.000.000 đồng (*Hai mươi chín triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền bồi thường cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C về việc buộc bà Lục Thị T, ông Trần Hữu T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền lãi là 48.914.909 đồng (*Bốn mươi tám triệu chín trăm mười bốn ngàn chín trăm linh chín đồng*).

### 3. Về án phí:

Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Ông Trần Hữu T và bà Lục Thị T mỗi người phải chịu 1.450.000 đồng (*Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Hữu T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông T đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số AB/2012/0008082 ngày 16/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Số tiền này được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm phải nộp, ông Trần Hữu T còn phải nộp 1.150.000 đồng (*Một triệu một trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Lào Cai (02);
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các bên đương sự;
- Người BV Q&LIHP;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Văn Đài**